

Số: **439** /QĐ-UBND

Định Hóa, ngày **22** tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai dự toán Ngân sách nhà nước
năm 2018 huyện Định Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 21/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, kỳ họp thứ 05 về phân bổ dự toán Ngân sách nhà nước năm 2018 huyện Định Hóa;

Căn cứ Quyết định số 8388/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND huyện Định Hóa về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 huyện Định Hóa;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - KH huyện tại Tờ trình số 53/TTr-TCKH ngày 22 tháng 01 năm 2018;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của huyện Định Hóa.

(Chi tiết theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa, Phòng Tài chính - KH, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy, HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- VKSND huyện; TAND huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



**CHỦ TỊCH
Ma Đình Đối**

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)



DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	548.099
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	43.950
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	38.200
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	5.750
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	504.149
-	Thu bổ sung cân đối	450.412
-	Thu bổ sung có mục tiêu	53.737
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	548.099
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	548.099
1	Chi đầu tư phát triển	4.050
2	Chi thường xuyên	522.699
3	Dự phòng ngân sách	9.750
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	11.600
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU - CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	543.694,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	39.545,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	504.149,0
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>450.412</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>53.737</i>
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	543.694,2
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	419.889,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	123.805,2
-	<i>Chi bổ sung cân đối</i>	<i>112.691,6</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>11.113,6</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	128.210,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.404,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	123.805,2
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>112.691,6</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>11.113,6</i>
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	128.210,0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

ĐVT: triệu đồng



STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	45.800,0	32.047,0
I	Thu nội địa	45.800,0	32.047,0
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	100,0	100,0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.500,0	17.385,5
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.100,0	
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	10.200,0	10.200,0
8	Thu phí, lệ phí	2.300,0	1.111,5
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	600,0	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,0	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	150,0	150,0
12	Thu tiền sử dụng đất	4.500,0	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	3.340,0	3.100,0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN			
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	548.099	419.889	128.210
I	Chi đầu tư phát triển	4.050	4.050	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.050	4.050	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	522.699	396.839	125.860
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	278.750	278.750	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	9.750	7.400	2.350
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	11.600	11.600	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	419.889
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	4.050
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	396.839
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi quốc phòng - an ninh	3.600
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	272.180
3	Chi khoa học và công nghệ	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	
5	Chi văn hóa thông tin	1.904
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.021
7	Chi thể dục thể thao	536
8	Chi bảo vệ môi trường	4.500
9	Chi các hoạt động kinh tế	44.454
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.980
11	Chi bảo đảm xã hội	29.418
12	Chi khác ngân sách	1.806
13	Chi thường xuyên khác	5.440
III	Dự phòng ngân sách	7.400
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	11.600
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHƯ THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

ĐVT: 1000 đồng

[illegible]

TT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2018	Trong đó:											
			QL hành chính	Giáo dục - đào tạo	Văn hóa TT - thể dục thể thao	Phát thanh - truyền hình	SN Môi trường	AN - QP	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác	Đầu tư phát triển	Chi thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ phát sinh khác	Dự phòng
-	Trong đó: Sự nghiệp VH TT	1.056.000			1.056.000									
26	Đài truyền thanh - truyền hình	2.021.000				2.021.000								
-	Trong đó: Sự nghiệp PTTH	960.000				960.000								
27	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	272.180.000	-	272.180.000										
-	Khôi các trường học	223.295.000		223.295.000										
-	TT Bồi dưỡng chính trị	2.120.000		2.120.000										
-	TT GD Nghề nghiệp - GDTX	3.413.000		3.413.000										
-	Hỗ trợ hội Khuyến học	126.000		126.000										
-	Hỗ trợ hội cựu giáo chức	30.000		30.000										
-	Trung tâm học tập cộng đồng	600.000		600.000										
-	Thực hiện các chế độ chính sách và các nhiệm vụ phát sinh khác	11.000.000		11.000.000										
-	Sửa chữa, cải tạo trường lớp học theo lộ trình chuẩn quốc gia	15.000.000		15.000.000										
-	Vốn đối ứng các nguồn: Kiên cố hóa trường lớp học, đầu tư công, SXKT...	7.000.000		7.000.000										
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi theo QĐ 239 và QĐ 60	4.050.000		4.050.000										
-	Kinh phí thực hiện ND 86/2015/ND-CP	5.328.000		5.328.000										
-	Kinh phí thực hiện ND 116/2016	218.000		218.000										
28	Ban chỉ huy Quân sự	2.300.000						2.300.000						
	Trong đó: Diễn tập	350.000						350.000						
29	Công an huyện	1.300.000						1.300.000						
30	Chi khác ngân sách huyện													
	- Chi hỗ trợ các hội	1.006.000									1.006.000			
	- Chi khác	800.000									800.000			
31	Chi sự nghiệp kiến thiết kinh tế	31.582.000								31.582.000				
32	Hỗ trợ tiền điện	3.077.000							3.077.000					
33	Kinh phí thực hiện quyết định 102/2009/QĐ-TTg	2.430.000							2.430.000					
34	Người có uy tín trong cộng đồng	200.000											200.000	
35	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	4.783.000								4.783.000				
36	KP thực hiện ND 35/2015/ND-CP về quản lý và sử dụng đất trồng lúa	4.889.000								4.889.000				
37	Dự phòng	7.400.000												7.400.000
38	Chi CSHT nguồn tiền đất	4.050.000										4.050.000		
39	Chi thực hiện các chế độ chính sách, các nhiệm vụ chính trị phát sinh khác (Trong đó chi từ nguồn thu sử dụng đất NN, đất phi NN là 610 triệu)	5.239.550											5.239.550	
II	Chi bổ sung NS xã	128.210.000	106.468.000		888.000			9.880.000	5.024.000	600.000			3.000.000	2.350.000

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

ĐVT: 1000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Tổng chi bổ sung ngân sách xã	Trong đó	
			Tổng số	Chia ra			Cân đối	Mục tiêu
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	13.753.000	4.404.800	-	-	120.805.200	112.691.600	8.113.600
1	Bảo Cường	1.230.000	267.000			4.470.000	4.116.000	354.000
2	Bảo Linh	232.000	60.000			4.856.000	4.495.600	360.400
3	Bình Thành	279.000	133.000			5.749.000	5.459.000	290.000
4	Bình Yên	842.500	180.000			4.484.000	4.317.500	166.500
5	Bộc Nhiêu	273.500	108.000			5.171.000	4.887.000	284.000
6	Điềm Mặc	241.500	84.500			6.071.500	5.664.600	406.900
7	Định Biên	156.500	41.500			5.236.500	4.981.100	255.400
8	Đồng Thịnh	357.000	166.000			6.395.000	4.926.600	1.468.400
9	Kim Phụng	161.000	72.500			4.648.500	4.471.600	176.900
10	Kim Sơn	271.500	107.500			4.169.500	4.016.300	153.200
11	Lam Vỹ	286.000	160.500			5.121.500	4.911.000	210.500
12	Linh Thông	196.000	103.000			5.382.000	4.919.000	463.000
13	Phú Đình	633.000	340.500			5.327.500	5.137.300	190.200
14	Phú Tiến	635.500	232.500			4.348.500	4.111.300	237.200
15	Phúc Chu	205.500	104.500			4.139.500	3.878.400	261.100

16	Phượng Tiến	179.000	98.000			4.627.000	4.321.500	305.500
17	Quy Kỳ	429.500	182.500			5.417.500	5.072.000	345.500
18	Sơn Phú	376.500	105.000			5.982.000	5.482.700	499.300
19	Tân Dương	279.000	161.000			4.698.000	4.263.000	435.000
20	Tân Thịnh	345.000	198.000			5.300.000	5.138.000	162.000
21	Thanh Định	246.500	125.500			4.787.500	4.640.000	147.500
22	Trung Hội	1.360.000	525.000			4.317.000	4.115.000	202.000
23	Trung Lương	338.000	129.000			5.256.000	4.987.900	268.100
24	TT Chợ Chu	4.199.000	719.800			4.850.200	4.379.200	471.000